Ký bởi: UBND tỉnh Điện Biên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2070 /QĐ-UBND	*Điện Biên, ngày 10 tháng 9 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Tiếp nhận và phân bổ gạo hỗ trợ cho học sinh, học viên thuộc diện chính sách Học kỳ I năm học 2025-2026 và bổ sung học kỳ II năm học 2024-2025 theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP, ngày 12/03/2025 của Chính phủ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/03/2025 của Chính phủ Quy định chính sách cho trẻ em, nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Căn cứ Công văn số 2130/BGDĐT-GDPT ngày 06/05/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai Nghị định số 66/2025/NĐ_CP ngày 12/03/2025 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 3077/QĐ-BTC ngày 03/9/2025 của Bộ tài chính về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh, học viên học kỳ I năm học 2025 – 2026 và bổ sung học kỳ II năm học 2024-2025;

Căn cứ Quyết định số 593/QĐ-CDT ngày 04/9/2025 của Cục dự trữ nhà nước về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh, học viên học kỳ I năm học 2025 – 2026 và bổ sung học kỳ II năm học 2024-2025;

Căn cứ Công văn số 535/DTKVI-QLH ngày 05/9/2025 của Cục Dự trữ Nhà nước khu vực I về việc phân bổ gạo dự trự quốc gia hỗ trợ học sinh, học viên tỉnh Điện Biên học kỳ I năm học 2025-2026 và bổ sung học kỳ II năm học 2024-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 2689/TTr-SGDĐT ngày 08/9/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tiếp nhận 5.544.386,4 kg gạo từ Cục Dự trữ nhà nước khu vực I; trong đó, học kỳ I năm học 2025-2026: 5.141.486,4 kg; bổ sung học kỳ II năm học 2024-2025: 402.900 kg gạo để hỗ trợ cho học sinh, học viên tỉnh Điện Biên theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 2. Phân bổ 5.544.386,4 kg gạo tiếp nhận từ Cục Dự trữ Nhà nước khu

vực I, trong đó;

- Học kỳ I năm học 2025-2026: Hỗ trợ 5.141.486,4 kg gạo cho 68.556 học sinh, học viên thuộc 248 cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh (05 tháng). Mỗi học sinh, học viên được hỗ trợ tối đa 75 kg gạo (15 kg gạo/tháng).

- Học kỳ II năm học 2024-2025: Hỗ trợ bổ sung 402.900 kg gạo cho 5.372 học sinh, học viên thuộc 30 cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh (05). Mỗi học sinh, học viên được hỗ trợ tối đa 75 kg gạo (15 kg gạo/tháng).

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 3: Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chủ trì, phối hợp với Cục Dữ trữ Nhà nước khu vực I thực hiện các thủ tục giao nhận hỗ trợ gạo cho học sinh, học viên tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh. Thời gian tiếp nhận gạo hoàn thành trước ngày 30/11/2025

- Thông báo thời gian giao nhận gạo tới Chủ tịch UBND các xã, phường để thực hiện việc hỗ trợ gạo cho học sinh, học viên theo quy định. Hướng dẫn các cơ sở giáo dục tiếp nhận, quản lý, phân phối gạo hỗ trợ đúng đối tượng quy định tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/03/2025 của Chính phủ.

2. Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các xã, phường

- Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc tiếp nhận, phân phối gạo đúng tiến độ, sử dụng gạo dự trữ quốc gia đúng mục đích, đúng tiêu chuẩn chất lượng, phân phối đúng đối tượng được hưởng theo quy định.

- Phối hợp với Cục Dữ trữ Nhà Nước khu vực I, tổ chức vận chuyển gạo cho các cơ sở giáo dục trên địa bàn xã, phường, thành phố theo danh sách phân bổ tại Điều 2.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Tổng cục Dự trữ nhà nước;
- Cục Dự trữ nhà nước khu vực I;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- UBND xã, phường;
- Lưu: VT, KGVX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vừ A Bằng

CHI TIẾT PHÂN BỔ GẠO HỖ TRỢ CHO HỌC SINH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026 VÀ BỔ SUNG HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo Quyết định số 2070/QĐ-UBND ngày 10/9/2025 của UBND tỉnh Điện Biên)

TT	Tên trường	HỌC SINH HỖ TRỢ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026															BỔ SUNG HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025				Tổng số lượng gạo hỗ trợ
		Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo										Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo) 15Kg	Số tháng hỗ trợ HS bán trú lớp 1 là 6 tháng)	Số tháng hỗ trợ (5 tháng)	Nhu cầu gạo hỗ trợ học kỳ I năm học 2025-2026 (kg)	Số lượng gạo thừa, thiếu năm học 2024-2025 (kg)	Số lượng gạo đề nghị hỗ trợ học kỳ I năm học 2025-2026 (kg)	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ	Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (15 kg gạo)	Số tháng hỗ trợ (5 tháng)	Số lượng gạo sung học kỳ II năm học 2024-2025	
		Tổng số	Tổng số HS hưởng 10 tháng	Tổng số HS hưởng 9 tháng	HS bán trú lớp 1 là người DTTS học tại trường PT DBT có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1	Học sinh bán trú học tại trường phổ thông DTBT tiểu học, DTBT THCS.	HS bán trú lớp 1 là người DTTS học tại trường tiểu học có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1	Học sinh bán trú học tại các trường tiểu học, THCS	Học sinh bán trú học tại trường THPT	Học sinh DTNT học tại trường PT DTNT	Học viên bán trú học chương trình GDTX cấp THCS, THPT										
A	B	0=1+2	(1)=(3+5)	(2)=(4+6+7+8+9)	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=(1*10*11)+(2*10*12)	14	15=13-14	16	17	18	19	20=15+19
	Tổng số	**68,556**	**3,464**	**65,092**	**3,394**	**44,082**	**70**	**7,405**	**7,818**	**4,515**	**1,272**	-	-	-	**5,193,660.0**	**52,173.6**	**5,141,486.4**	**5,372**			**402,900.0**	**5,544,386.4**
	Phường Điện Biên Phủ	**1,525**	**-**	**1,525**	**-**	**-**	**-**	**21**	**374**	**980**	**150**				**114,375.0**	**1,680.0**	**112,695.0**	**932**			**69,900.0**	**182,595.0**
1	Trường THPT Phan Đình Giót	**350**	-	350					350			15	6	5	26,250.0	1,680.0	24,570.0					24,570.0
2	Trường THPT Lê Quý Đôn	**15**	-	15					15			15	6	5	1,125.0		1,125.0					1,125.0
3	Trường THPT Điện Biên Phủ	**8**	-	8					8			15	6	5	600.0		600.0					600.0
4	Trường THCS THPT Lương Thế Vinh	**22**	-	22				21	1			15	6	5	1,650.0		1,650.0	21	15	5	1,575.0	3,225.0
5	Trường PTDTNT THPT tỉnh Điện Biên	**980**	-	980						980		15	6	5	73,500.0		73,500.0	805	15	5	60,375.0	133,875.0
6	Trung tâm GDNN-GDTX -1 (Tỉnh)	**150**	-	150							150	15	6	5	11,250.0		11,250.0	106	15	5	7,950.0	19,200.0
	Phường Mường Thanh	**595**	**-**	**595**	**-**	**-**	**-**	**20**	**-**	**455**	**120**				**44,625.0**	**-**	**44,625.0**	**411**			**30,825.0**	**75,450.0**
1	Trường TH -THCS Thanh Xương	**20**	-	20				20				15	6	5	1,500.0		1,500.0					1,500.0
2	Trường PTDTNT THPT Mường Thanh	**455**	-	455						455		15	6	5	34,125.0		34,125.0	350	15	5	26,250.0	60,375.0
3	TT GDNN-GDTX -1 Thanh Xương)	**120**	-	120							120	15	6	5	9,000.0		9,000.0	61	15	5	4,575.0	13,575.0
	Phường Mường Phăng	**312**	**8**	**304**	**-**	**-**	**8**	**304**	**-**	**-**	**-**				**23,520.0**	**-**	**23,520.0**	**223**			**16,725.0**	**40,245.0**
1	Trường TH số 2 Pá Khoang	**35**	8	27			8	27				15	6	5	2,745.0		2,745.0	27	15	5	2,025.0	4,770.0

TT	Tên trường	HỌC SINH HỖ TRỢ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026															BỔ SUNG HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025				Tổng số lượng gạo hỗ trợ
		Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo																			
		Tổng số	Tổng số HS hưởng 10 tháng	Tổng số HS hưởng 9 tháng	HS bán trú lớp 1 là người DTTS học tại trường PT DBT có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1	Học sinh bán trú học tại trường phổ thông DTBT tiểu học, DTBT THCS.	HS bán trú lớp 1 là người DTTS học tại trường tiểu học có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1	Học sinh bán trú học tại các trường tiểu học, THCS	Học sinh bán trú học tại trường THPT	Học sinh DTNT học tại trường PT DTNT	Học viên bán trú học chương trình GDTX cấp THCS, THPT	Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo) 15Kg	Số tháng hỗ trợ HS bán trú lớp 1 là 6 tháng)	Số tháng hỗ trợ (5 tháng)	Nhu cầu gạo hỗ trợ học kỳ I năm học 2025-2026 (kg)	Số lượng gạo thừa, thiếu năm học 2024-2025 (kg)	Số lượng gạo đề nghị hỗ trợ học kỳ I năm học 2025-2026 (kg)	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ	Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (15 kg gạo)	Số tháng hỗ trợ (5 tháng)	Số lượng gạo sung học kỳ II năm học 2024-2025	
2	Trường TH số 1 Nà Nhạn	**14**	-	14				14				15	6	5	1,050.0		1,050.0	15	15	5	1,125.0	2,175.0
3	Trường TH Mường Phăng	**3**	-	3				3				15	6	5	225.0		225.0	3	15	5	225.0	450.0
4	Trường THCS Võ Nguyên Giáp	**175**	-	175				175				15	6	5	13,125.0		13,125.0	93	15	5	6,975.0	20,100.0
5	Trường THCS Nà Nhạn	**85**	-	85				85				15	6	5	6,375.0		6,375.0	85	15	5	6,375.0	12,750.0
	Xã Nà Tấu	**542**	-	**542**	-	-	-	**464**	**78**	-	-				**40,650.0**	**225.0**	**40,425.0**	**61**			**4,575.0**	**45,000.0**
1	Trường tiểu học Tà Cáng	**70**	-	70				70				15	6	5	5,250.0		5,250.0	61	15	5	4,575.0	9,825.0
2	Trường TH Mường Đăng	**116**	-	116				116				15	6	5	8,700.0		8,700.0					8,700.0
3	Trường TH Ngối Cáy	**75**	-	75				75				15	6	5	5,625.0		5,625.0					5,625.0
4	Trường THCS Ngối Cáy	**93**	-	93				93				15	6	5	6,975.0	165.0	6,810.0					6,810.0
5	Trường THCS Mường Đăng	**110**	-	110				110				15	6	5	8,250.0	60.0	8,190.0					8,190.0
6	Trường THPT Nà Tấu	**78**	-	78					78			15	6	5	5,850.0		5,850.0					5,850.0
	Xã Thanh Nưa	**579**	**7**	**572**	-	-	**7**	**87**	**485**	-	-				**43,530.0**	**300.0**	**43,230.0**	**26**			**1,950.0**	**45,180.0**
1	Trường TH Hua Thanh	**65**	-	65				65				15	6	5	4,875.0		4,875.0					4,875.0
2	Trường TH Thanh Hưng	**18**	5	13			5	13				15	6	5	1,425.0		1,425.0	17	15	5	1,275.0	2,700.0
3	Trường TH Thanh Chăn	**11**	2	9			2	9				15	6	5	855.0		855.0	9	15	5	675.0	1,530.0
4	Trường THPT Thanh Chăn	**255**	-	255					255			15	6	5	19,125.0		19,125.0					19,125.0
5	Trường THPT Thanh Nưa	**230**	-	230					230			15	6	5	17,250.0	300.0	16,950.0					16,950.0
	Xã Thanh An	**42**	-	**42**	-	-	-	-	**42**	-	-				**3,150.0**	-	**3,150.0**	-	-	-	-	**3,150**

TT	Tên trường	HỌC SINH HỖ TRỢ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026															BỔ SUNG HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025				Tổng số lượng gạo hỗ trợ
		Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo										Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo) 15Kg	Số tháng hỗ trợ HS bán trú lớp 1 là 6 tháng)	Số tháng hỗ trợ (5 tháng)	Nhu cầu gạo hỗ trợ học kỳ I năm học 2025-2026 (kg)	Số lượng gạo thừa, thiếu năm học 2024-2025 (kg)	Số lượng gạo đề nghị hỗ trợ học kỳ I năm học 2025-2026 (kg)	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ	Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (15 kg gạo)	Số tháng hỗ trợ (5 tháng)	Số lượng gạo sung học kỳ II năm học 2024-2025	
		Tổng số	Tổng số HS hưởng 10 tháng	Tổng số HS hưởng 9 tháng	HS bán trú lớp 1 là người DTTS học tại trường PT DBT có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1	Học sinh bán trú học tại trường phổ thông DTBT tiểu học, DTBT THCS.	HS bán trú lớp 1 là người DTTS học tại trường tiểu học có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1	Học sinh bán trú học tại các trường tiểu học, THCS	Học sinh bán trú học tại trường THPT	Học sinh DTNT học tại trường PT DTNT	Học viên bán trú học chương trình GDTX cấp THCS, THPT									
1	Trường THPT Hoàng Công Chất	**42**	-	42					42			15	6	5	3,150.0	-	3,150.0					3,150.0
	Xã Thanh Yên	**116**	**20**	**96**	**-**	**-**	**20**	**96**	**-**	**-**	**-**				**9,000.0**	**-**	**9,000.0**				**-**	**9,000**
1	Trường TH&THCS Pa Thơm	**116**	20	96			20	96				15	6	5	9,000.0		9,000.0					9,000.0
	Xã Núa Ngam	**585**	**13**	**572**	**10**	**298**	**3**	**274**	**-**	**-**	**-**				**44,070.0**	**60.0**	**44,010.0**				**-**	**44,010**
1	Trường PTDTBT TH Hẹ Muông	**126**	-	126		126						15	6	5	9,450.0		9,450.0					9,450.0
2	Trường PTDTBT TH số 1 Na Tông	**112**	10	102	10	102						15	6	5	8,550.0		8,550.0					8,550.0
3	Trường PTDTBT TH số 2 Na Tông	**70**	-	70		70						15	6	5	5,250.0		5,250.0					5,250.0
4	Trường TH Núa Ngam	**67**	3	64			3	64				15	6	5	5,070.0		5,070.0					5,070.0
5	Trường THCS Núa Ngam	**210**	-	210				210				15	6	5	15,750.0	60.0	15,690.0					15,690.0
	Xã Mường Nhà	**1,560**	**48**	**1,512**	**48**	**1,162**	**-**	**-**	**350**	**-**	**-**				**117,720.0**	**1,095.0**	**116,625.0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**116,625.0**
1	Trường PTDTBT TH Mường Nhà	**141**	11	130	11	130						15	6	5	10,740.0	- 75.0	10,815.0					10,815.0
2	Trường PTDTBT TH Mường Lói	**181**	21	160	21	160						15	6	5	13,890.0		13,890.0					13,890.0
3	Trường PTDTBT THCS Mường Nhà	**440**	-	440		440						15	6	5	33,000.0	165.0	32,835.0					32,835.0
4	Trường PTDTBT TH&THCS Phu Luông	**448**	16	432	16	432						15	6	5	33,840.0	225.0	33,615.0					33,615.0
5	Trường THPT Mường Nhà	**350**	-	350					350			15	6	5	26,250.0	780.0	25,470.0					25,470.0
	Xã Sam Mứn	**290**	**40**	**250**	**40**	**250**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**				**22,350.0**	**105.0**	**22,245.0**				**-**	**22,245.0**
1	Trường PTDTBT TH&THCS Na Ư	**290**	40	250	40	250						15	6	5	22,350.0	105.0	22,245.0					22,245.0
	Xã Mường Pồn	**1,202**	**7**	**1,195**	**5**	**710**	**2**	**485**	**-**	**-**	**-**				**90,255.0**	**1,785.0**	**88,470.0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**88,470**

TT	Tên trường	HỌC SINH HỖ TRỢ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026															BỔ SUNG HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025				Tổng số lượng gạo hỗ trợ
		Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo										Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo) 15Kg	Số tháng hỗ trợ HS bán trú lớp 1 là 6 tháng)	Số tháng hỗ trợ (5 tháng)	Nhu cầu gạo hỗ trợ học kỳ I năm học 2025-2026 (kg)	Số lượng gạo thừa, thiếu năm học 2024-2025 (kg)	Số lượng gạo đề nghị hỗ trợ học kỳ I năm học 2025-2026 (kg)	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ	Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (15 kg gạo)	Số tháng hỗ trợ (5 tháng)	Số lượng gạo sung học kỳ II năm học 2024-2025	
		Tổng số	Tổng số HS hưởng 10 tháng	Tổng số HS hưởng 9 tháng	HS bán trú lớp 1 là người DTTS học tại trường PT DBT có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1	Học sinh bán trú học tại trường phổ thông DTBT tiểu học, DTBT THCS	HS bán trú lớp 1 là người DTTS học tại trường tiểu học có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1	Học sinh bán trú học tại các trường tiểu học, THCS	Học sinh bán trú học tại trường THPT	Học sinh DTNT học tại trường PT DTNT	Học viên bán trú học chương trình GDTX cấp THCS, THPT										
1	Trường TH số 2 Mường Pồn	**97**	2	95			2	95				15	6	5	7,305.0	60.0	7,245.0					7,245.0
2	Trường PTDTBT TH Mường Pồn	**185**	3	182	3	182						15	6	5	13,920.0		13,920.0					13,920.0
3	Trường THCS Mường Pồn	**390**	-	390				390				15	6	5	29,250.0	1,425.0	27,825.0					27,825.0
4	Trường Tiểu học số 1 Mường Mươn	**115**	-	115	-	115	-	-				15	6	5	8,625.0	-	8,625.0					8,625.0
5	Trường Tiểu học số 2 Mường Mươn	**125**	2	123	2	123	-	-				15	6	5	9,405.0	75.0	9,330.0					9,330.0
6	Trường PTDTBT THCS Mường Mươn	**290**	-	290	-	290	-	-				15	6	5	21,750.0	225.0	21,525.0					21,525.0
	Xã Na Son	**3,224**	**174**	**3,050**	**174**	**1,740**	**-**	**-**	**640**	**560**	**110**				**244,410.0**	**2,655.0**	**241,755.0**	**551**			**41,325.0**	**283,080.0**
1	Trường PTDTBT-TH Sư Lư	**60**	10	50	10	50						15	6	5	4,650.0	60.0	4,590.0					4,590.0
2	Trường PTDTBT- TH Keo Lôm	**458**	70	388	70	388						15	6	5	35,400.0	30.0	35,370.0					35,370.0
3	Trường PTDTBT-TH Sam Măn	**309**	50	259	50	259						15	6	5	23,925.0	- 180.0	24,105.0					24,105.0
4	Trường PTDTBT-TH-THCS Na Son	**633**	44	589	44	589						15	6	5	48,135.0	600.0	47,535.0					47,535.0
5	Trường PTDTBT -THCS Keo Lôm	**454**	-	454	-	454						15	6	5	34,050.0	885.0	33,165.0					33,165.0
6	Trường THPT Trần Can	**640**	-	640					640			15	6	5	48,000.0	1,260.0	46,740.0					46,740.0
7	Trường PTDTNT THPT Na Son	**560**	-	560						560		15	6	5	42,000.0		42,000.0	487	15	5	36,525.0	78,525.0
8	Trung tâm GDNN-GDTX -1 (Na Son)	**110**	-	110							110	15	6	5	8,250.0		8,250.0	64	15	5	4,800.0	13,050.0
	Xã Xa Dung	**3,206**	**343**	**2,863**	**343**	**2,863**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**				**245,595.0**	**2,850.0**	**242,745.0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**242,745.0**
1	Trường PTDTBT- TH Chua Ta	**286**	42	244	42	244						15	6	5	22,080.0	210.0	21,870.0					21,870.0
2	Trường PTDTBT- TH Phì Nhừ	**510**	85	425	85	425						15	6	5	39,525.0	-	39,525.0					39,525.0

TT	Tên trường	HỌC SINH HỖ TRỢ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026																BỔ SUNG HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025				Tổng số lượng gạo hỗ trợ
		Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo										Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo) 15Kg	Số tháng hỗ trợ HS bán trú lớp 1 là 6 tháng)	Số tháng hỗ trợ (5 tháng)	Nhu cầu gạo hỗ trợ học kỳ I năm học 2025-2026 (kg)	Số lượng gạo thừa, thiếu năm học 2024-2025 (kg)	Số lượng gạo đề nghị hỗ trợ học kỳ I năm học 2025-2026 (kg)	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ	Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (15 kg gạo)	Số tháng hỗ trợ (5 tháng)	Số lượng gạo sung học kỳ II năm học 2024-2025	
		Tổng số	Tổng số HS hưởng 10 tháng	Tổng số HS hưởng 9 tháng	HS bán trú lớp 1 là người DTTS học tại trường PT DBT có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1	Học sinh bán trú học tại trường phổ thông DTBT tiểu học, DTBT THCS.	HS bán trú lớp 1 là người DTTS học tại trường tiểu học có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1	Học sinh bán trú học tại các trường tiểu học, THCS	Học sinh bán trú học tại trường THPT	Học sinh DTNT học tại trường PT DTNT	Học viên bán trú học chương trình GDTX cấp THCS, THPT										
3	Trường PTDTBT -TH Mường Tinh	**342**	73	269	73	269						15	6	5	26,745.0	-	26,745.0					26,745.0
4	Trường PTDTBT- TH Quang Trung	**418**	78	340	78	340						15	6	5	32,520.0	- 60.0	32,580.0					32,580.0
5	Trường PTDTBT -THCS Phì Nhừ	**475**	-	475	-	475						15	6	5	35,625.0	1,980.0	33,645.0					33,645.0
6	PTDTBT - TH và THCS Suối Lư	**615**	65	550	65	550						15	6	5	47,100.0	150.0	46,950.0					46,950.0
7	Trường PTDTBT -THCS Xa Dung	**560**	-	560	-	560						15	6	5	42,000.0	570.0	41,430.0					41,430.0
	Xã Pú Nhi	**1,762**	**172**	**1,590**	**172**	**1,590**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**				**134,730.0**	**1,275.0**	**133,455.0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**133,455.0**
1	Trường PTDTBT- TH Pu Nhi	**150**	30	120	30	120						15	6	5	11,700.0	90.0	11,610.0					11,610.0
2	Trường PTDTBT- TH Nậm Ngám	**320**	60	260	60	260						15	6	5	24,900.0	225.0	24,675.0					24,675.0
3	Trường PTDTBT-TH Nong U	**462**	82	380	82	380						15	6	5	35,880.0	-	35,880.0					35,880.0
4	Trường PTDTBT THCS Pu Nhi	**520**	-	520	-	520						15	6	5	39,000.0	795.0	38,205.0					38,205.0
5	Trường PTDTBT -THCS Nong U	**310**	-	310	-	310						15	6	5	23,250.0	165.0	23,085.0					23,085.0
	Xã Mường Luân	**2,250**	**279**	**1,971**	**279**	**1,671**	**-**	**-**	**300**	**-**	**-**				**172,935.0**	**4,575.0**	**168,360.0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**168,360.0**
1	Trường PTDTBT TH Mường Luân	**239**	51	188	51	188						15	6	5	18,690.0	225.0	18,465.0					18,465.0
2	Trường PTDTB -TH Luân Giới	**383**	53	330	53	330						15	6	5	29,520.0	-	29,520.0					29,520.0
3	Trường PTDTBT -TH Chiềng Sơ	**748**	135	613	135	613						15	6	5	58,125.0	3,120.0	55,005.0					55,005.0
4	PTDTBT-TH-THCS Mường Luân	**250**	40	210	40	210						15	6	5	19,350.0	360.0	18,990.0					18,990.0
5	Trường PTDTBT -THCS Chiềng Sơ	**330**	-	330	-	330						15	6	5	24,750.0	240.0	24,510.0					24,510.0
6	Trường THPT Mường Luân	**300**	-	300					300			15	6	5	22,500.0	630.0	21,870.0					21,870.0

TT	Tên trường	HỌC SINH HỖ TRỢ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026																BỔ SUNG HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025				Tổng số lượng gạo hỗ trợ
		Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo																				
		Tổng số	Tổng số HS hưởng 10 tháng	Tổng số HS hưởng 9 tháng	HS bán trú lớp 1 là người DTTS học tại trường PT DBT có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1	Học sinh bán trú học tại trường phổ thông DTBT tiểu học, DTBT THCS.	HS bán trú lớp 1 là người DTTS học tại trường tiểu học có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1	Học sinh bán trú học tại các trường tiểu học, THCS	Học sinh bán trú học tại trường THPT	Học sinh DTNT học tại trường PT DTNT	Học viên bán trú học chương trình GDTX cấp THCS, THPT	Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo) 15Kg	Số tháng hỗ trợ HS bán trú lớp 1 là 6 tháng)	Số tháng hỗ trợ (5 tháng)	Nhu cầu gạo hỗ trợ học kỳ I năm học 2025-2026 (kg)	Số lượng gạo thừa, thiếu năm học 2024-2025 (kg)	Số lượng gạo đề nghị hỗ trợ học kỳ I năm học 2025-2026 (kg)	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ	Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (15 kg gạo)	Số tháng hỗ trợ (5 tháng)	Số lượng gạo sung học kỳ II năm học 2024-2025	
	Xã Tìa Dình	**1,484**	**166**	**1,318**	**166**	**1,318**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**				**113,790.0**	**1,500.0**	**112,290.0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**112,290.0**
1	Trường PTDTBT-TH Tìa Dình	**519**	92	427	92	427						15	6	5	40,305.0	-	40,305.0					40,305.0
2	Trường PTDTBT -THCS Tìa Dình	**300**	-	300	-	300						15	6	5	22,500.0	1,185.0	21,315.0					21,315.0
3	Trường PTDTBT-TH-THCS Tân Lập	**665**	74	591	74	591						15	6	5	50,985.0	315.0	50,670.0					50,670.0
	Xã Phình Giàng	**1,839**	**214**	**1,625**	**214**	**1,625**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**				**141,135.0**	**- 60.0**	**141,195.0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**141,195.0**
1	Trường PTDTBT- TH Pú Hồng	**705**	143	562	143	562						15	6	5	55,020.0	- 120.0	55,140.0					55,140.0
2	Trường PTDTBT- TH Phình Giàng	**426**	71	355	71	355						15	6	5	33,015.0	- 120.0	33,135.0					33,135.0
3	Trường PTDTBT -THCS Pú Hồng	**465**	-	465	-	465						15	6	5	34,875.0	180.0	34,695.0					34,695.0
4	Trường PTDTBT-THCS Phình Giàng	**243**	-	243	-	243						15	6	5	18,225.0	-	18,225.0					18,225.0
	Xã Tuần Giáo	**1,354**	**-**	**1,354**	**-**	**-**	**-**	**152**	**500**	**385**	**317**				**101,550.0**	**690.0**	**100,860**	**593**			**44,475.0**	**145,335.0**
1	Trường TH Số 1 Quài Nưa	**44**	-	44				44				15	6	5	3,300.0	-	3,300.0					3,300.0
2	Trường TH Số 2 Quài Nưa	**2**	-	2				2				15	6	5	150.0	45.0	105.0					105.0
3	Trường THCS Quài Cang	**6**	-	6				6				15	6	5	450.0	-	450.0					450.0
4	Trường THCS Quài Nưa	**100**	-	100				100				15	6	5	7,500.0	45.0	7,455.0					7,455.0
5	Trường THPT Tuần Giáo	**500**	-	500					500			15	6	5	37,500.0	600.0	36,900.0					36,900.0
6	Trường PTDTNT THPT Tuần Giáo	**385**	-	385						385		15	6	5	28,875.0		28,875.0	384	15	5	28,800.0	57,675.0
7	TT GDNN-GDTX -2 (Tuần Giáo)	**317**	-	317							317	15	6	5	23,775.0		23,775.0	209	15	5	15,675.0	39,450.0
	Xã Quài Tở	**702**	**3**	**699**	**3**	**430**	**-**	**85**	**184**	**-**	**-**				**52,695.0**	**930.0**	**51,765.0**	**3**			**225.0**	**51,990.0**

TT	Tên trường	HỌC SINH HỖ TRỢ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026															BỔ SUNG HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025				Tổng số lượng gạo hỗ trợ
		Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo										Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo) 15Kg	Số tháng hỗ trợ HS bán trú lớp 1 là 6 tháng)	Số tháng hỗ trợ (5 tháng)	Nhu cầu gạo hỗ trợ học kỳ I năm học 2025-2026 (kg)	Số lượng gạo thừa, thiếu năm học 2024-2025 (kg)	Số lượng gạo đề nghị hỗ trợ học kỳ I năm học 2025-2026 (kg)	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ	Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (15 kg gạo)	Số tháng hỗ trợ (5 tháng)	Số lượng gạo sung học kỳ II năm học 2024-2025	
		Tổng số	Tổng số HS hưởng 10 tháng	Tổng số HS hưởng 9 tháng	HS bán trú lớp 1 là người DTTS học tại trường PT DBT có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1	Học sinh bán trú học tại trường phổ thông DTBT tiểu học, DTBT THCS.	HS bán trú lớp 1 là người DTTS học tại trường tiểu học có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1	Học sinh bán trú học tại các trường tiểu học, THCS	Học sinh bán trú học tại trường THPT	Học sinh DTNT học tại trường PT DTNT	Học viên bán trú học chương trình GDTX cấp THCS, THPT									
1	Trường TH Xuân Ban	**4**	-	4				4				15	6	5	300.0	-	300.0					300.0
2	Trường TH Quài Tở	**25**	-	25				25				15	6	5	1,875.0	-	1,875.0					1,875.0
3	PTDTBT TH&THCS Tênh Phông	**193**	3	190	3	190						15	6	5	14,520.0	60.0	14,460.0					14,460.0
4	Trường PTDTBT TH&THCS Tòa Tình	**240**	-	240		240						15	6	5	18,000.0	75.0	17,925.0					17,925.0
5	Trường THCS -THPT Quài Tở	**240**	-	240				56	184			15	6	5	18,000.0	795.0	17,205.0	3	15	5	225.0	17,430.0
	Xã Chiềng Sinh	**556**	**9**	**547**	**4**	**-**	**5**	**547**	**-**	**-**	**-**				**41,835.0**	**525.0**	**41,310.0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**41,310.0**
1	Trường TH Khong Hin	**110**	4	106	4			106				15	6	5	8,310.0	-	8,310.0					8,310.0
2	Trường TH Mường Thín	**68**	5	63			5	63				15	6	5	5,175.0	-	5,175.0					5,175.0
3	Trường THCS Chiềng Sinh	**10**	-	10				10				15	6	5	750.0	-	750.0					750.0
4	Trường THCS Khong Hin	**160**	-	160				160				15	6	5	12,000.0	540.0	11,460.0					11,460.0
5	Trường THCS Mường Thín	**105**	-	105				105				15	6	5	7,875.0	-	7,875.0					7,875.0
6	Trường TH&THCS Nà Sáy	**103**	-	103				103				15	6	5	7,725.0	- 15.0	7,740.0					7,740.0
	Xã Pú Nhung	**885**	**9**	**876**	**9**	**645**	**-**	**231**	**-**	**-**	**-**				**66,510.0**	**525.0**	**65,985.0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**65,985.0**
1	Trường PTDTBT TH Rạng Đông	**190**	7	183	7	183						15	6	5	14,355.0	- 60.0	14,415.0					14,415.0
2	Trường PTDTBT TH Ta Ma	**243**	2	241	2	241						15	6	5	18,255.0	60.0	18,195.0					18,195.0
3	Trường TH Pú Nhung	**93**	-	93				93				15	6	5	6,975.0	-	6,975.0					6,975.0
4	Trường THCS Rạng Đông	**54**	-	54				54				15	6	5	4,050.0	75.0	3,975.0					3,975.0
5	Trường THCS Vừ A Dính	**84**	-	84				84				15	6	5	6,300.0	165.0	6,135.0					6,135.0

TT	Tên trường	HỌC SINH HỖ TRỢ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026																BỔ SUNG HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025				Tổng số lượng gạo hỗ trợ
		Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo										Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo) 15Kg	Số tháng hỗ trợ HS bán trú lớp 1 là 6 tháng)	Số tháng hỗ trợ (5 tháng)	Nhu cầu gạo hỗ trợ học kỳ I năm học 2025-2026 (kg)	Số lượng gạo thừa, thiếu năm học 2024-2025 (kg)	Số lượng gạo đề nghị hỗ trợ học kỳ I năm học 2025-2026 (kg)	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ	Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (15 kg gạo)	Số tháng hỗ trợ (5 tháng)	Số lượng gạo sung học kỳ II năm học 2024-2025	
		Tổng số	Tổng số HS hưởng 10 tháng	Tổng số HS hưởng 9 tháng	HS bán trú lớp 1 là người DTTS học tại trường PT DBT có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1	Học sinh bán trú học tại trường phổ thông DTBT tiểu học, DTBT THCS.	HS bán trú lớp 1 là người DTTS học tại trường tiểu học có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1	Học sinh bán trú học tại các trường tiểu học, THCS	Học sinh bán trú học tại trường THPT	Học sinh DTNT học tại trường PT DTNT	Học viên bán trú học chương trình GDTX cấp THCS, THPT										
6	Trường PTDTBT THCS Ta Ma	**221**	-	221		221						15	6	5	16,575.0	285.0	16,290.0					16,290.0
	Xã Mường Mùn	**1,882**	**28**	**1,854**	**27**	**1,227**	**1**	**177**	**450**	**-**	**-**				**141,570.0**	**2,685.0**	**138,885.0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**138,885.0**
1	Trường PTDTBT TH Mùn Chung	**200**	15	185	15	185						15	6	5	15,225.0	120.0	15,105.0					15,105.0
2	Trường TH Mường Mùn	**134**	-	134				134				15	6	5	10,050.0	-	10,050.0					10,050.0
3	Trường TH Nậm Mức	**44**	1	43			1	43				15	6	5	3,315.0	-	3,315.0					3,315.0
4	Trường PTDTBT THCS Mường Mùn	**159**	-	159		159						15	6	5	11,925.0	- 75.0	12,000.0					12,000.0
5	Trường PTDTBT THCS Mùn Chung	**375**	-	375		375						15	6	5	28,125.0	1,740.0	26,385.0					26,385.0
6	Trường PTDTBT TH&THCS Pú Xi	**520**	12	508	12	508						15	6	5	39,180.0	-	39,180.0					39,180.0
7	Trường THPT Mùn Chung	**450**	-	450					450			15	6	5	33,750.0	900.0	32,850.0					32,850.0
	Xã Tủa Chùa	**2,559**	**121**	**2,438**	**114**	**836**	**7**	**619**	**350**	**455**	**178**				**193,740.0**	**720.0**	**193,020.0**	**553**			**41,475.0**	**234,495.0**
1	Trường PTDTBT TH Kim Đồng	**261**	44	217	44	217						15	6	5	20,235.0	-	20,235.0					20,235.0
2	Trường PTDTBT TH Mường Báng	**552**	70	482	70	482						15	6	5	42,450.0	225.0	42,225.0					42,225.0
3	Trường TH Tủa Chùa	**42**	7	35			7	35				15	6	5	3,255.0	60.0	3,195.0					3,195.0
4	Trường PTDTBT TH Nà Tòng	**137**	-	137		137						15	6	5	10,275.0	45.0	10,230.0					10,230.0
5	Trường THCS Mường Báng	**561**	-	561				561				15	6	5	42,075.0	- 75.0	42,150.0					42,150.0
6	Trường THCS Tủa Chùa	**23**	-	23				23				15	6	5	1,725.0	- 15.0	1,740.0					1,740.0
7	Trường THPT Tủa Chùa	**350**	-	350					350			15	6	5	26,250.0	480.0	25,770.0					25,770.0
8	Trường PTDTNT THPT Tủa Chùa	**455**	-	455						455		15	6	5	34,125.0		34,125.0	450	15	5	33,750.0	67,875.0

TT	Tên trường	HỌC SINH HỖ TRỢ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026																BỔ SUNG HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025				Tổng số lượng gạo hỗ trợ
		Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo										Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo) 15Kg	Số tháng hỗ trợ HS bán trú lớp 1 là 6 tháng)	Số tháng hỗ trợ (5 tháng)	Nhu cầu gạo hỗ trợ học kỳ I năm học 2025-2026 (kg)	Số lượng gạo thừa, thiếu năm học 2024-2025 (kg)	Số lượng gạo đề nghị hỗ trợ học kỳ I năm học 2025-2026 (kg)	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ	Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (15 kg gạo)	Số tháng hỗ trợ (5 tháng)	Số lượng gạo sung học kỳ II năm học 2024-2025	
		Tổng số	Tổng số HS hưởng 10 tháng	Tổng số HS hưởng 9 tháng	HS bán trú lớp 1 là người DTTS học tại trường PTDBT có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1	Học sinh bán trú học tại trường phổ thông DTBT tiểu học, DTBT THCS.	HS bán trú lớp 1 là người DTTS học tại trường tiểu học có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1	Học sinh bán trú học tại các trường tiểu học, THCS	Học sinh bán trú học tại trường THPT	Học sinh DTNT học tại trường PT DTNT	Học viên bán trú học chương trình GDTX cấp THCS, THPT										
9	TT GDNN-GDTX -2 (Tủa Chùa)	**178**	-	178							178	15	6	5	13,350.0		13,350.0	103	15	5	7,725.0	21,075.0
	Xã Sá Nhè	**2,334**	**51**	**2,283**	**51**	**1,463**	-	**574**	**246**	-	-				**175,815.0**	**2,400.0**	**173,415.0**	-	-	-	-	**173,415.0**
1	Trường PTDTBT TH Mường Đun	**365**	44	321	44	321						15	6	5	28,035.0	- 60.0	28,095.0					28,095.0
2	Trường PTDTBT TH Xá Nhè	**376**	-	376	-	376						15	6	5	28,200.0	- 15.0	28,215.0					28,215.0
3	Trường PTDTBT TH Nậm Din	**224**	-	224		224						15	6	5	16,800.0	- 60.0	16,860.0					16,860.0
4	Trường PTDTBT TH Phình Sáng	**102**	7	95	7	95						15	6	5	7,755.0	-	7,755.0					7,755.0
5	Trường PTDT BT THCS Mường Đun	**185**	-	185		185						15	6	5	13,875.0	120.0	13,755.0					13,755.0
6	Trường PTDTBT THCS Phình Sáng	**262**	-	262		262						15	6	5	19,650.0	-	19,650.0					19,650.0
7	Trường THCS và THPT Quyết Tiến	**820**	-	820				574	246			15	6	5	61,500.0	2,415.0	59,085.0					59,085.0
	Xã Sín Chải	**2,513**	**209**	**2,304**	**209**	**1,710**	-	**285**	**309**	-	-				**191,610.0**	**1,155.0**	**190,455.0**	-	-	-	-	**190,455.0**
1	Trường PTDT BT TH Sín Chải	**571**	67	504	67	504						15	6	5	43,830.0	-	43,830.0					43,830.0
2	Trường PTDT BT TH Tả Sìn Thàng	**564**	82	482	82	482						15	6	5	43,530.0	195.0	43,335.0					43,335.0
3	PTDTBT TH&THCS Lao Xả Phình	**416**	60	356	60	356						15	6	5	32,100.0	75.0	32,025.0					32,025.0
4	Trường PTDT BT THCS Sín Chải	**368**	-	368		368						15	6	5	27,600.0	120.0	27,480.0					27,480.0
5	Trường THCS-THPT Tả Sìn Thàng	**594**	-	594				285	309			15	6	5	44,550.0	765.0	43,785.0					43,785.0
	Xã Sính Phình	**2,353**	**178**	**2,175**	**168**	**1,924**	**10**	**251**	-	-	-				**179,145.0**	**750.0**	**178,395.0**	-	-	-	-	**178,395.0**
1	Trường PTDTBT TH Sính Phình Số 1	**433**	82	351	82	351						15	6	5	33,705.0	45.0	33,660.0					33,660.0
2	Trường PTDT BT TH Tả Phìn	**331**	41	290	41	290						15	6	5	25,440.0	-	25,440.0					25,440.0

TT	Tên trường	HỌC SINH HỖ TRỢ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026															BỔ SUNG HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025				Tổng số lượng gạo hỗ trợ
		Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo										Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo) 15Kg	Số tháng hỗ trợ HS bán trú lớp 1 là 6 tháng)	Số tháng hỗ trợ (5 tháng)	Nhu cầu gạo hỗ trợ học kỳ I năm học 2025-2026 (kg)	Số lượng gạo thừa, thiếu năm học 2024-2025 (kg)	Số lượng gạo đề nghị hỗ trợ học kỳ I năm học 2025-2026 (kg)	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ	Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (15 kg gạo)	Số tháng hỗ trợ (5 tháng)	Số lượng gạo sung học kỳ II năm học 2024-2025	
		Tổng số	Tổng số HS hưởng 10 tháng	Tổng số HS hưởng 9 tháng	HS bán trú lớp 1 là người DTTS học tại trường PT DBT có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1	Học sinh bán trú học tại trường phổ thông DTBT tiểu học, DTBT THCS.	HS bán trú lớp 1 là người DTTS học tại trường tiểu học có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1	Học sinh bán trú học tại các trường tiểu học, THCS	Học sinh bán trú học tại trường THPT	Học sinh DTNT học tại trường PT DTNT	Học viên bán trú học chương trình GDTX cấp THCS, THPT										
3	Trường PTDT BT TH Trung Thu	**386**	45	341	45	341						15	6	5	29,625.0	-	29,625.0					29,625.0
4	Trường TH Sín Phình số 2	**261**	10	251			10	251				15	6	5	19,725.0	60.0	19,665.0					19,665.0
5	Trường PTDT BT THCS Sinh Phình	**435**	-	435		435						15	6	5	32,625.0	510.0	32,115.0					32,115.0
6	Trường PTDT BT THCS Tả Phìn	**204**	-	204		204						15	6	5	15,300.0	-	15,300.0					15,300.0
7	Trường PTDT BT THCS Trung Thu	**303**	-	303		303						15	6	5	22,725.0	135.0	22,590.0					22,590.0
	Xã Tủa Thàng	**1,248**	**81**	**1,167**	**79**	**1,053**	**2**	**114**	**-**	**-**	**-**				**94,815.0**	**- 1,395.0**	**96,210.0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**96,210.0**
1	Trường PTDTBT TH Tủa Thàng số 1	**334**	50	284	50	284						15	6	5	25,800.0	-	25,800.0					25,800.0
2	Trường TH Tủa Thàng số 2	**116**	2	114			2	114				15	6	5	8,730.0	- 1,710.0	10,440.0					10,440.0
3	Trường PTDT BT THCS Tủa Thàng	**448**	-	448		448						15	6	5	33,600.0	225.0	33,375.0					33,375.0
4	Trường PTDTBT TH&THCS Huổi Só	**350**	29	321	29	321						15	6	5	26,685.0	90.0	26,595.0					26,595.0
	Xã Mường Ảng	**1,266**	**-**	**1,266**	**-**	**-**	**-**	**556**	**250**	**420**	**40**				**94,950.0**	**915.0**	**94,035.0**	**431.0**			**32,325.0**	**126,360.0**
1	Trường tiểu học Mường Ăng	51	-	51				51				15	6	5	3,825.0		3,825.0					3,825.0
2	Trường TH Ẳng Cang	54	-	54				54				15	6	5	4,050.0		4,050.0					4,050.0
3	Trường TH Hua Nguống	145	-	145				145				15	6	5	10,875.0		10,875.0					10,875.0
4	Trường THCS Mường Ảng	**34**	-	34				34				15	6	5	2,550.0		2,550.0					2,550.0
5	Trường THCS Ẳng Cang	**252**	-	252				252				15	6	5	18,900.0	210.0	18,690.0					18,690.0
6	Trường THCS Ẳng Nưa	**20**	-	20				20				15	6	5	1,500.0		1,500.0					1,500.0
7	Trường THPT Mường Ảng	**250**	-	250					250			15	6	5	18,750.0	705.0	18,045.0					18,045.0

TT	Tên trường	HỌC SINH HỖ TRỢ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026															BỔ SUNG HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025				Tổng số lượng gạo hỗ trợ
		Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo																			
		Tổng số	Tổng số HS hưởng 10 tháng	Tổng số HS hưởng 9 tháng	HS bán trú lớp 1 là người DTTS học tại trường PT DBT có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1	Học sinh bán trú học tại trường phổ thông DTBT tiểu học, DTBT THCS.	HS bán trú lớp 1 là người DTTS học tại trường tiểu học có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1	Học sinh bán trú học tại các trường tiểu học, THCS	Học sinh bán trú học tại trường THPT	Học sinh DTNT học tại trường PT DTNT	Học viên bán trú học chương trình GDTX cấp THCS, THPT	Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo) 15Kg	Số tháng hỗ trợ HS bán trú lớp 1 là 6 tháng)	Số tháng hỗ trợ (5 tháng)	Nhu cầu gạo hỗ trợ học kỳ I năm học 2025-2026 (kg)	Số lượng gạo thừa, thiếu năm học 2024-2025 (kg)	Số lượng gạo đề nghị hỗ trợ học kỳ I năm học 2025-2026 (kg)	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ	Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (15 kg gạo)	Số tháng hỗ trợ (5 tháng)	Số lượng gạo sung học kỳ II năm học 2024-2025	
8	Trường PTDTNT THPT Mường Ảng	**420**	-	420						420		15	6	5	31,500.0		31,500.0	419.0	15	5	31,425.0	62,925.0
9	TT GDNN-GDTX -2 (Mường Ảng)	**40**	-	40							40	15	6	5	3,000.0		3,000.0	12	15	5	900.0	3,900.0
	Xã Búng Lao	**1,415**	**13**	**1,402**	**13**	**469**	**-**	**573**	**360**	**-**	**-**				**106,320.0**	**2,565.0**	**103,755.0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**103,755.0**
1	Trường PTDTBT TH Ẳng Tở	67	13	54	13	54						15	6	5	5,220.0		5,220.0					5,220.0
2	Trường PTDTBT TH Bản Bua	261	-	261		261						15	6	5	19,575.0		19,575.0					19,575.0
3	Trường TH Búng Lao	109	-	109				109				15	6	5	8,175.0		8,175.0					8,175.0
4	Trường PTDTBT TH Bình Minh	**154**	-	154		154						15	6	5	11,550.0	-	11,550.0					11,550.0
5	Trường THCS Ẳng Tở	**290**	-	290				290				15	6	5	21,750.0	210.0	21,540.0					21,540.0
6	Trường THCS Búng Lao	**76**	-	76				76				15	6	5	5,700.0		5,700.0					5,700.0
7	Trường THCS Chiềng Đông	**98**	-	98				98				15	6	5	7,350.0	60.0	7,290.0					7,290.0
8	Trường THPT Búng Lao	**360**	-	360					360			15	6	5	27,000.0	2,295.0	24,705.0					24,705.0
	Xã Mường Lạn	**559**	**5**	**554**	**-**	**-**	**5**	**554**	**-**	**-**	**-**				**42,000.0**	**330.0**	**41,670.0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**41,670.0**
1	Trường TH Xuân Lao	**95**	-	95				95				15	6	5	7,125.0		7,125.0					7,125.0
2	Trường TH Mường Lạn	**70**	-	70				70				15	6	5	5,250.0		5,250.0					5,250.0
3	Trường TH Nậm Lịch	**150**	5	145			5	145				15	6	5	11,325.0		11,325.0					11,325.0
4	Trường THCS Xuân Lao	**99**	-	99				99				15	6	5	7,425.0	105.0	7,320.0					7,320.0
5	Trường THCS Mường Lạn	**24**	-	24				24				15	6	5	1,800.0	30.0	1,770.0					1,770.0
6	Trường THCS Nậm Lịch	**121**	-	121				121				15	6	5	9,075.0	195.0	8,880.0					8,880.0

TT	Tên trường	HỌC SINH HỖ TRỢ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026																BỔ SUNG HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025				Tổng số lượng gạo hỗ trợ
		Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo										Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo) 15Kg	Số tháng hỗ trợ HS bán trú lớp 1 là 6 tháng)	Số tháng hỗ trợ (5 tháng)	Nhu cầu gạo hỗ trợ học kỳ I năm học 2025-2026 (kg)	Số lượng gạo thừa, thiếu năm học 2024-2025 (kg)	Số lượng gạo đề nghị hỗ trợ học kỳ I năm học 2025-2026 (kg)	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ	Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (15 kg gạo)	Số tháng hỗ trợ (5 tháng)	Số lượng gạo sung học kỳ II năm học 2024-2025	
		Tổng số	Tổng số HS hưởng 10 tháng	Tổng số HS hưởng 9 tháng	HS bán trú lớp 1 là người DTTS học tại trường PTDBT có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1	Học sinh bán trú học tại trường phổ thông DTBT tiểu học, DTBT THCS.	HS bán trú lớp 1 là người DTTS học tại trường tiểu học có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1	Học sinh bán trú học tại các trường tiểu học, THCS	Học sinh bán trú học tại trường THPT	Học sinh DTNT học tại trường PT DTNT	Học viên bán trú học chương trình GDTX cấp THCS, THPT										
	Xã Mường Nhé	**4,930**	**73**	**4,857**	**73**	**3,250**	**-**	**-**	**930**	**490**	**187**				**370,845.0**	**2,903.0**	**367,942.0**	**552**			**41,400.0**	**409,342.0**
1	Trường PTDTBT TH Chung Chải số 1	**278**	28	250	28	250						15	6	5	21,270.0	38.0	21,232.0					21,232.0
2	Trường PTDTBT TH Chung Chải số 2	**312**	15	297	15	297						15	6	5	23,625.0	-	23,625.0					23,625.0
3	Trường PTDTBT TH Trần Văn Thọ	**333**	25	308	25	308						15	6	5	25,350.0	105.0	25,245.0					25,245.0
4	Trường PTDTBT TH Nậm Pố	**235**	5	230	5	230						15	6	5	17,700.0	105.0	17,595.0					17,595.0
5	Trường PTDTBT TH Nậm Vì	**418**	-	418	0	418						15	6	5	31,350.0	-	31,350.0					31,350.0
6	Trường PTDTBT THCS Chung Chải	**547**	-	547	0	547						15	6	5	41,025.0	1,200.0	39,825.0					39,825.0
7	Trường PTDTBT THCS Mường Nhé	**808**	-	808	0	808						15	6	5	60,600.0	795.0	59,805.0					59,805.0
8	Trường PTDTBT THCS Nậm Vì	**392**	-	392	0	392						15	6	5	29,400.0	315.0	29,085.0					29,085.0
9	Trường THPT Mường Nhé	**930**	-	930					930			15	6	5	69,750.0	345.0	69,405.0					69,405.0
10	Trường PTDTNT THPT Mường Nhé	**490**	-	490						490		15	6	5	36,750.0		36,750.0	451	15	5	33,825.0	70,575.0
11	TT GDNN-GDTX - 4 (Mường Nhé)	**187**	-	187							187	15	6	5	14,025.0		14,025.0	101	15	5	7,575.0	21,600.0
	Xã Sín Thầu	**628**	**-**	**628**	**-**	**628**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**				**47,100.0**	**465**	**46,635.0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**46,635.0**
1	Trường PTDTBT TH Leng Su Sin	**250**	-	250	0	250						15	6	5	18,750.0	150.0	18,600.0					18,600.0
2	Trường PTDTBT TH&THCS Sen Thượng	**80**	-	80	0	80						15	6	5	6,000.0	-	6,000.0					6,000.0
3	Trường PTDTBT-TH&THCS Sín Thầu	**72**	-	72	0	72						15	6	5	5,400.0	-	5,400.0					5,400.0
4	Trường PTDTBT THCS Leng Su Sìn	**226**	-	226	0	226						15	6	5	16,950.0	315.0	16,635.0					16,635.0
	Xã Mường Toong	**1,513**	**15**	**1,498**	**15**	**1,498**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**				**113,700**	**1,230.0**	**112,470**	**-**	**-**	**-**	**-**	112,470.0

TT	Tên trường	HỌC SINH HỖ TRỢ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026															BỔ SUNG HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025				Tổng số lượng gạo hỗ trợ
		Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo										Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo) 15Kg	Số tháng hỗ trợ HS bán trú lớp 1 là 6 tháng)	Số tháng hỗ trợ (5 tháng)	Nhu cầu gạo hỗ trợ học kỳ I năm học 2025-2026 (kg)	Số lượng gạo thừa, thiếu năm học 2024-2025 (kg)	Số lượng gạo đề nghị hỗ trợ học kỳ I năm học 2025-2026 (kg)	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ	Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (15 kg gạo)	Số tháng hỗ trợ (5 tháng)	Số lượng gạo sung học kỳ II năm học 2024-2025	
		Tổng số	Tổng số HS hưởng 10 tháng	Tổng số HS hưởng 9 tháng	HS bán trú lớp 1 là người DTTS học tại trường PT DBT có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1	Học sinh bán trú học tại trường phổ thông DTBT tiểu học, DTBT THCS.	HS bán trú lớp 1 là người DTTS học tại trường tiểu học có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1	Học sinh bán trú học tại các trường tiểu học, THCS	Học sinh bán trú học tại trường THPT	Học sinh DTNT học tại trường PT DTNT	Học viên bán trú học chương trình GDTX cấp THCS, THPT									
1	Trường PTDTBT TH Mường Toong số 1	**523**	15	508	15	508						15	6	5	39,450.0	345.0	39,105.0					39,105.0
2	Trường PTDTBT TH Huổi Lếch	**246**	-	246	0	246						15	6	5	18,450.0	75.0	18,375.0					18,375.0
3	Trường PTDTBT THCS Mường Toong	**540**	-	540	0	540						15	6	5	40,500.0	765.0	39,735.0					39,735.0
4	Trường PTDTBT THCS Huổi Lếch	**204**	-	204	0	204						15	6	5	15,300.0	45.0	15,255.0					15,255.0
	Xã Nậm Kè	**1,343**	**21**	**1,322**	**21**	**1,322**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**				**101,040.0**	**825.0**	**100,215.0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**100,215.0**
1	Trường PTDTBT TH Nậm Kè số 1	**176**	4	172	4	172						15	6	5	13,260.0	-	13,260.0					13,260.0
2	Trường PTDTBT TH Nậm Kè số 2	**202**	4	198	4	198						15	6	5	15,210.0	120.0	15,090.0					15,090.0
3	Trường PTDTBT TH Pá Mỳ	**252**	13	239	13	239						15	6	5	19,095.0	120.0	18,975.0					18,975.0
4	Trường PTDTBT THCS Nậm Kè	**507**	-	507	0	507						15	6	5	38,025.0	360.0	37,665.0					37,665.0
5	Trường PTDTBT THCS Pá Mỳ	**206**	-	206	0	206						15	6	5	15,450.0	225.0	15,225.0					15,225.0
	Xã Quảng Lâm	**1,725**	**61**	**1,664**	**61**	**1,664**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**				**130,290.0**	**722.0**	**129,568.0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**129,568.0**
1	Trường PTDTBT TH Quảng Lâm	**365**	30	335	30	335						15	6	5	27,825.0	75.0	27,750.0					27,750.0
2	Trường PTDTBT TH Na Cô Sa	**586**	31	555	31	555						15	6	5	44,415.0	147.0	44,268.0					44,268.0
3	Trường PTDTBT THCS Quảng Lâm	**324**	-	324	0	324						15	6	5	24,300.0	315.0	23,985.0					23,985.0
4	Trường PTDTBT THCS Na Cô Sa	**450**	-	450		450						15	6	5	33,750.0	185.0	33,565.0					33,565.0
	Xã Nà Hỳ	**3,715**	**319**	**3,396**	**319**	**2,407**	**-**	**-**	**590**	**350**	**49**				**283,410.0**	**994.0**	**282,416.0**	**396**			**29,700.0**	**312,116.0**
1	Trường PTDTBT TH Nà Khoa	**384**	64	320	64	320						15	6	5	29,760.0	- 60.0	29,820.0					29,820.0
2	Trường PTDTBT TH Nà Hỳ	**553**	158	395	158	395						15	6	5	43,845.0	- 910.0	44,755.0					44,755.0

TT	Tên trường	HỌC SINH HỖ TRỢ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026															BỔ SUNG HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025				Tổng số lượng gạo hỗ trợ
		Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo										Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo) 15Kg	Số tháng hỗ trợ HS bán trú lớp 1 là 6 tháng)	Số tháng hỗ trợ (5 tháng)	Nhu cầu gạo hỗ trợ học kỳ I năm học 2025-2026 (kg)	Số lượng gạo thừa, thiếu năm học 2024-2025 (kg)	Số lượng gạo đề nghị hỗ trợ học kỳ I năm học 2025-2026 (kg)	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ	Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (15 kg gạo)	Số tháng hỗ trợ (5 tháng)	Số lượng gạo sung học kỳ II năm học 2024-2025	
		Tổng số	Tổng số HS hưởng 10 tháng	Tổng số HS hưởng 9 tháng	HS bán trú lớp 1 là người DTTS học tại trường PTDBT có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1	Học sinh bán trú học tại trường phổ thông DTBT tiểu học, DTBT THCS.	HS bán trú lớp 1 là người DTTS học tại trường tiểu học có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1	Học sinh bán trú học tại các trường tiểu học, THCS	Học sinh bán trú học tại trường THPT	Học sinh DTNT học tại trường PT DTNT	Học viên bán trú học chương trình GDTX cấp THCS, THPT										
3	Trường PTDTBT THCS Nà Khoa	**255**	-	255		255						15	6	5	19,125.0	- 420.0	19,545.0					19,545.0
4	Trường PTDTBT TH -THCS Nậm Chua	**440**	50	390	50	390						15	6	5	33,750.0	-	33,750.0					33,750.0
5	Trường PTDTBT THCS Nà Hỳ	**325**	-	325		325						15	6	5	24,375.0	944.0	23,431.0					23,431.0
6	Trường PTDTBT TH THCS Nậm Nhừ	**769**	47	722	47	722						15	6	5	58,380.0	600.0	57,780.0					57,780.0
7	Trường THPT Nà Hỳ	**590**	-	590					590			15	6	5	44,250.0	840.0	43,410.0					43,410.0
8	Trường PTDTNT THPT Nà Hỳ	**350**	-	350						350		15	6	5	26,250.0		26,250.0	347.0	15	5	26,025.0	52,275.0
9	Trung tâm GDNN-GDTX - 4 (Nà Hỳ)	**49**	-	49							49	15	6	5	3,675.0		3,675.0	49	15	5	3,675.0	7,350.0
	Xã Nà Bùng	**1,904**	**236**	**1,668**	**236**	**1,668**	-	-	-	-	-				**146,340.0**	**1,860.0**	**144,480.0**	-	-	-	-	**144,480.0**
1	Trường PTDTBT TH Nà Bủng	**610**	113	497	113	497						15	6	5	47,445.0	300.0	47,145.0					47,145.0
2	Trường PTDTBT THCS Nà Bủng	**340**	-	340		340						15	6	5	25,500.0	1,500.0	24,000.0					24,000.0
3	PTDTBT TH-THCS Vàng Đán	**954**	123	831	123	831						15	6	5	73,395.0	60.0	73,335.0					73,335.0
	Xã Chà Tở	**969**	**97**	**872**	**97**	**872**	-	-	-	-	-				**74,130.0**	- **5.0**	**74,135.0**	-	-	-	-	**74,135.0**
1	Trường PTDTBT TH Chà Tở	**350**	53	297	53	297						15	6	5	27,045.0		27,045.0					27,045.0
2	Trường PTDTBT THCS Chà Tở	**235**	-	235		235						15	6	5	17,625.0		17,625.0					17,625.0
3	Trường PTDTBT TH THCS Nậm Khăn	**384**	44	340	44	340						15	6	5	29,460.0	- 5.0	29,465.0					29,465.0
	Xã Sin Pha Phìn	**1,389**	**94**	**1,295**	**94**	**924**	-	**371**	-	-	-				**105,585.0**	**928.0**	**104,657.0**	-	-	-	-	**104,657.0**
1	Trường PTDTBT TH Si Pa Phìn	**455**	70	385	70	385						15	6	5	35,175.0	205.0	34,970.0					34,970.0
2	Trường PTDTBT TH Phìn Hồ	**343**	24	319	24	319						15	6	5	26,085.0		26,085.0					26,085.0

TT	Tên trường	HỌC SINH HỖ TRỢ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026																BỔ SUNG HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025				Tổng số lượng gạo hỗ trợ
		Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo										Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo) 15Kg	Số tháng hỗ trợ HS bán trú lớp 1 là 6 tháng)	Số tháng hỗ trợ (5 tháng)	Nhu cầu gạo hỗ trợ học kỳ I năm học 2025-2026 (kg)	Số lượng gạo thừa, thiếu năm học 2024-2025 (kg)	Số lượng gạo đề nghị hỗ trợ học kỳ I năm học 2025-2026 (kg)	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ	Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (15 kg gạo)	Số tháng hỗ trợ (5 tháng)	Số lượng gạo sung học kỳ II năm học 2024-2025	
		Tổng số	Tổng số HS hưởng 10 tháng	Tổng số HS hưởng 9 tháng	HS bán trú lớp 1 là người DTTS học tại trường PT DBT có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1	Học sinh bán trú học tại trường phổ thông DTBT tiểu học, DTBT THCS.	HS bán trú lớp 1 là người DTTS học tại trường tiểu học có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1	Học sinh bán trú học tại các trường tiểu học, THCS	Học sinh bán trú học tại trường THPT	Học sinh DTNT học tại trường PT DTNT	Học viên bán trú học chương trình GDTX cấp THCS, THPT										
3	Trường THCS Tân Phong	**371**	-	371				371				15	6	5	27,825.0		27,825.0					27,825.0
4	Trường PTDTBT THCS Phìn Hồ	**220**	-	220		220						15	6	5	16,500.0	723.0	15,777.0					15,777.0
	Xã Mường Chà	**2,421**	**136**	**2,285**	**136**	**1,735**	**-**	**60**	**490**	**-**	**-**				**183,615.0**	**1,275.0**	**182,340.0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**182,340.0**
1	Trường PTDTBT TH Chà Nưa	**245**	40	205	40	205	0	0	0	0	-	15	6	5	18,975.0		18,975.0					18,975.0
2	Trường PTDTBT TH Chà Cang	**210**	15	195	15	195						15	6	5	15,975.0	120.0	15,855.0					15,855.0
3	Trường PTDTBT TH Pa Tần	**344**	39	305	39	305						15	6	5	26,385.0		26,385.0					26,385.0
4	Trường PTDTBT TH Nậm Tin	**412**	42	370	42	370						15	6	5	31,530.0		31,530.0					31,530.0
5	Trường THCS Chà Nưa	**60**	-	60				60				15	6	5	4,500.0	165.0	4,335.0					4,335.0
6	Trường PTDTBT THCS Chà Cang	**173**	-	173		173						15	6	5	12,975.0	- 945.0	13,920.0					13,920.0
7	Trường PTDTBT THCS Pa Tần	**245**	-	245		245						15	6	5	18,375.0	490.0	17,885.0					17,885.0
8	Trường PTDTBT THCS Nậm Tin	**242**	-	242		242						15	6	5	18,150.0	1,100.0	17,050.0					17,050.0
9	Trường THPT Mường Chà	**490**	-	490					490			15	6	5	36,750.0	345.0	36,405.0					36,405.0
	Xã Mường Tùng	**1,253**	**36**	**1,217**	**36**	**1,217**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**				**94,515.0**	**1,740**	**92,775**	**-**	**-**	**-**	**-**	**92,775.0**
1	Trường PTDTBT TH Huổi Lèng	**220**	26	194	26	194	-	-				15	6	5	16,890.0	-	16,890.0					16,890.0
2	Trường PTDTBT TH Nậm He	**440**	10	430	10	430	-	-				15	6	5	33,150.0	645.0	32,505.0					32,505.0
3	Trường PTDTBT THCS Huổi Lèng	**195**	-	195	-	195	-	-				15	6	5	14,625.0	180.0	14,445.0					14,445.0
4	Trường PTDTBT TH&THCS Mường Tùng	**398**	-	398	-	398	-	-				15	6	5	29,850.0	915.0	28,935.0					28,935.0
	Xã Pa Ham	**1,035**	**60**	**975**	**60**	**850**	**-**	**125**	**-**	**-**	**-**				**78,525.0**	**360.0**	**78,165.0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**78,165.0**

TT	Tên trường	HỌC SINH HỖ TRỢ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026															BỔ SUNG HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025				Tổng số lượng gạo hỗ trợ
		Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo										Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo) 15Kg	Số tháng hỗ trợ HS bán trú lớp 1 là 6 tháng)	Số tháng hỗ trợ (5 tháng)	Nhu cầu gạo hỗ trợ học kỳ I năm học 2025-2026 (kg)	Số lượng gạo thừa, thiếu năm học 2024-2025 (kg)	Số lượng gạo đề nghị hỗ trợ học kỳ I năm học 2025-2026 (kg)	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ	Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (15 kg gạo)	Số tháng hỗ trợ (5 tháng)	Số lượng gạo sung học kỳ II năm học 2024-2025	
		Tổng số	Tổng số HS hưởng 10 tháng	Tổng số HS hưởng 9 tháng	HS bán trú lớp 1 là người DTTS học tại trường PT DBT có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1	Học sinh bán trú học tại trường phổ thông DTBT tiểu học, DTBT THCS.	HS bán trú lớp 1 là người DTTS học tại trường tiểu học có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1	Học sinh bán trú học tại các trường tiểu học, THCS	Học sinh bán trú học tại trường THPT	Học sinh DTNT học tại trường PT DTNT	Học viên bán trú học chương trình GDTX cấp THCS, THPT										
1	Trường PTDTBT TH Hừa Ngài	**432**	60	372	60	372	-	-				15	6	5	33,300.0	-	33,300.0					33,300.0
2	Trường PTDTBT TH Mường Anh	**191**	-	191	-	191	-	-				15	6	5	14,325.0	-	14,325.0					14,325.0
3	Trường PTDTBT THCS Hừa Ngài	**287**	-	287	-	287	-	-				15	6	5	21,525.0	180.0	21,345.0					21,345.0
4	Trường THCS Mường Anh	**125**	-	125	-	-	-	125				15	6	5	9,375.0	180.0	9,195.0					9,195.0
	Xã Nậm Nèn	**894**	**17**	**877**	**17**	**788**	**-**	**89**	**-**	**-**	**-**				**67,305.0**	**1,138**	**66,167**	**-**	**-**	**-**	**-**	**66,166.6**
1	Trường PTDTBT TH Nậm Nèn	**210**	10	200	10	200	-	-				15	6	5	15,900.0	-	15,900.0					15,900.0
2	Trường PTDTBT TH Huổi Mí	**285**	7	278	7	278	-	-				15	6	5	21,480.0	418.4	21,061.6					21,061.6
3	Trường THCS Nậm Nèn	**89**	-	89	-	-	-	89				15	6	5	6,675.0	30.0	6,645.0					6,645.0
4	Trường PTDTBT THCS Huổi Mí	**310**	-	310	-	310	-	-				15	6	5	23,250.0	690.0	22,560.0					22,560.0
	Xã Na Sang	**2,866**	**75**	**2,791**	**75**	**1,554**	**-**	**66**	**650**	**420**	**101**				**216,075.0**	**2,026.2**	**214,048.8**	**429**			**32,175.0**	**246,223.8**
1	Trường TH Thị trấn Mường Chà	**64**	10	54	10	-	-	54				15	6	5	4,950.0	-	4,950.0					4,950.0
2	Trường Tiểu học số 1 Na Sang	**179**	1	178	1	178	-	-				15	6	5	13,440.0	- 450.0	13,890.0					13,890.0
3	Trường PTDTBT TH số 2 Na Sang	**145**	7	138	7	138	-	-				15	6	5	10,980.0	-	10,980.0					10,980.0
4	Trường PTDTBT TH Sa Lông	**220**	9	211	9	211	-	-				15	6	5	16,635.0	-	16,635.0					16,635.0
5	Trường PTDTBT TH Ma Thì Hồ	**350**	48	302	48	302	-	-				15	6	5	26,970.0	225.0	26,745.0					26,745.0
6	Trường THCS Thị trấn	**12**	-	12	-	-	-	12				15	6	5	900.0	58.0	842.0					842.0
7	Trường PTDTBT THCS Na Sang	**290**	-	290	-	290	-	-				15	6	5	21,750.0	195.0	21,555.0					21,555.0
8	Trường PTDTBT THCS Sa Lông	**200**	-	200	-	200	-	-				15	6	5	15,000.0	138.2	14,861.8					14,861.8

TT	Tên trường	HỌC SINH HỖ TRỢ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026															BỔ SUNG HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025				Tổng số lượng gạo hỗ trợ
		Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo																			
		Tổng số	Tổng số HS hưởng 10 tháng	Tổng số HS hưởng 9 tháng	HS bán trú lớp 1 là người DTTS học tại trường PT DBT có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1	Học sinh bán trú học tại trường phổ thông DTBT tiểu học, DTBT THCS.	HS bán trú lớp 1 là người DTTS học tại trường tiểu học có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1	Học sinh bán trú học tại các trường tiểu học, THCS	Học sinh bán trú học tại trường THPT	Học sinh DTNT học tại trường PT DTNT	Học viên bán trú học chương trình GDTX cấp THCS, THPT	Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo) 15Kg	Số tháng hỗ trợ HS bán trú lớp 1 là 6 tháng)	Số tháng hỗ trợ (5 tháng)	Nhu cầu gạo hỗ trợ học kỳ I năm học 2025-2026 (kg)	Số lượng gạo thừa, thiếu năm học 2024-2025 (kg)	Số lượng gạo đề nghị hỗ trợ học kỳ I năm học 2025-2026 (kg)	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ	Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (15 kg gạo)	Số tháng hỗ trợ (5 tháng)	Số lượng gạo sung học kỳ II năm học 2024-2025	
9	Trường PTDTBT THCS Ma Thì Hồ	**235**	-	235	-	235	-	-				15	6	5	17,625.0	-	17,625.0					17,625.0
10	Trường THPT Na Sang	**650**	-	650					650			15	6	5	48,750.0	1,860.0	46,890.0					46,890.0
11	Trường PTDTNT THPT Na Sang	**420**	-	420						420		15	6	5	31,500.0		31,500.0	418	15	5	31,350.0	62,850.0
12	TT GDNN- GDTX 3 (Na Sang)	**101**	-	101							101	15	6	5	7,575.0		7,575.0	11	15	5	825.0	8,400.0
	Phường Mường Lay	**1,232**	**26**	**1,206**	**26**	**721**	**-**	**225**	**240**	**-**	**20**				**92,790.0**	**4,872.0**	**87,918.0**	**211**			**15,825.0**	**103,743.0**
1	Trường tiểu học Nậm Cản	**2**	-	2				2				15	6	5	150.0		150.0	2	15	5	150.0	300.0
2	Trường TH Lay Nưa	**10**	-	10				10				15	6	5	750.0		750.0	6	15	5	450.0	1,200.0
3	Trường tiểu học bản Mo	**10**	-	10				10				15	6	5	750.0		750.0	10	15	5	750.0	1,500.0
4	Trường PTDTBT TH số 2 Sá Tổng	**220**	24	196	24	196	-	-				15	6	5	16,860.0	- 900.0	17,760.0				-	17,760.0
5	Trường THCS Lay Nưa	**123**	-	123				123				15	6	5	9,225.0		9,225.0	109	15	5	8,175.0	17,400.0
6	Trường THCS Nguyễn Bá Ngọc	**20**	-	20				20				15	6	5	1,500.0		1,500.0	20	15	5	1,500.0	3,000.0
7	Trường TH& THCS Đoàn Kết	**40**	-	40				40				15	6	5	3,000.0		3,000.0	40	15	5	3,000.0	6,000.0
8	Trường TH và THCS Sông Đà	**20**	-	20				20				15	6	5	1,500.0		1,500.0	19	15	5	1,425.0	2,925.0
9	Trường PTDTBT TH&THCS Sá Tổng	**527**	2	525	2	525	-	-				15	6	5	39,555.0	4,872.0	34,683.0					34,683.0
10	Trường THPT Mường Lay	**240**	-	240					240			15	6	5	18,000.0	900.0	17,100.0					17,100.0
11	TT GDNN- GDTX 3 (Na Lay)	**20**	-	20							20	15	6	5	1,500.0		1,500.0	5	15	5	375.0	1,875.0